

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.**
Điện thoại: **(84 225) 3556 002**
Fax: **(84 225) 3556 008**
Người thực hiện công bố thông tin: **Bùi Doãn Nhân – Phó Tổng Giám đốc**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 31/03/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Bùi Doãn Nhân

Số: 05/2023/CV-HAP

“V/v giải trình BCTC riêng năm 2022”

Hà Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 với năm 2021:

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.999.860.396	51.619.037.717	16.619.177.321	-32,2%

Nguyên nhân:

Hoạt động chủ yếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco (Công ty mẹ) là hoạt động đầu tư tài chính. Năm 2022, tình hình kinh doanh tại các Công ty con trở nên khó khăn hơn, lợi nhuận không được như năm 2021. Việc chia lợi nhuận từ các Công ty con về Công ty mẹ giảm so với năm trước.

Bên cạnh đó, do tình hình khó khăn chung, các đối tác kinh doanh và đầu tư có kết quả kinh doanh không tốt, Công ty đã đánh giá và trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cũng làm tăng các khoản chi phí của Công ty.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty trong năm 2022 giảm so với năm 2021.

2/ Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Chi tiết chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán:

Nội dung	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.138.312.964	34.999.860.396	(5.138.452.568)	-12,8%

Nguyên nhân:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản công nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với số liệu Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



WU XUAN THUY



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

Báo cáo tài chính riêng
đã kiểm toán cho năm tài chính
từ 01/01/2022 đến 31/12/2022



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 28

31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và Số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 03 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên
- Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên
- Ông Phí Trọng Phúc	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên
- Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên

Miễn nhiệm ngày 28/02/2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Doãn Nhân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thủy - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Tổng Giám đốc được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Giấy Ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, toà nhà Green, số 7, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 28. Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Vũ Xuân Thủy



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2023.217

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		590.094.601.508	251.774.945.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121.517.838.059	71.945.273
1. Tiền	111		21.517.838.059	71.945.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	149.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	363.842
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(214.242)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.357.214.180	251.514.011.861
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.481.227	136.712.500
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	540.169.596.474	251.377.299.361
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(71.912.863.521)	-
IV Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		219.549.269	188.838.396
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		219.549.269	188.838.396
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		672.545.016.259	459.073.032.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.600.000.000	58.252.400.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	25.000.000.000	53.652.400.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	4.600.000.000	4.600.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.727.176	50.454.140
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	17.727.176	50.454.140
<i>Nguyên giá</i>	222		796.235.000	796.235.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(778.507.824)	(745.780.860)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		775.164.084	570.640.030
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		775.164.084	570.640.030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	642.152.124.999	400.199.538.486
1. Đầu tư vào công ty con	251		196.627.461.496	195.915.951.496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		442.173.116.090	177.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.624.251.523	40.624.251.523
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.272.704.110)	(13.340.664.533)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.262.639.617.767	710.847.977.786

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		38.521.301.813	31.176.111.428
I. Nợ ngắn hạn	310		38.521.301.813	31.176.111.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.888.258.688	1.888.258.688
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	23.285.284.033	22.110.530.250
3. Phải trả người lao động	314		159.739.400	371.184.422
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		324.725.143	145.107.364
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	12.806.553.676	6.582.289.831
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.740.873	78.740.873
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.224.118.315.954	679.671.866.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	1.224.118.315.954	679.671.866.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	556.266.210.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.110.977.720.000</i>	<i>556.266.210.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.895.944.671	29.895.944.671
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.234.041.664	46.234.041.664
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.581.399.619	51.846.460.023
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>6.581.539.223</i>	<i>227.422.306</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>34.999.860.396</i>	<i>51.619.037.717</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.262.639.617.767	710.847.977.786

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	140.966.446.636	56.071.505.242
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	23.942.273.352	(8.366.356.738)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	1.654.590.430
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	80.572.380.355	11.959.508.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.451.792.929	52.478.353.487
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.451.792.929	52.478.353.487
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	1.451.932.533	859.315.770
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.999.860.396	51.619.037.717

Người lập biểu

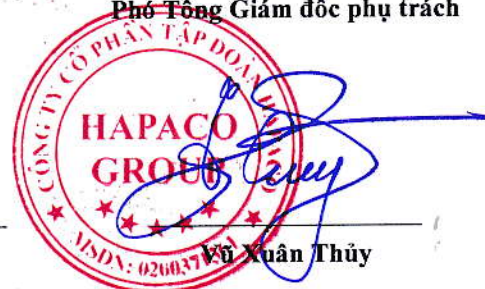

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng


Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.451.792.929	52.478.353.487
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		32.726.964	32.726.964
- Các khoản dự phòng	03		95.844.688.856	(10.031.166.944)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(140.966.446.636)	(56.071.505.242)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.654.590.430
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.637.237.887)	(11.937.001.305)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.665.623.287	(59.991.038.420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.023.464.252	(12.493.639.992)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		363.842	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.654.590.430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.000.000)	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.030.213.494	(86.096.270.147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(204.524.054)	(570.640.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(132.500.000.000)	(51.485.875.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.500.000.000	62.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(554.711.510.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		120.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.793.330.546	66.571.505.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(392.922.703.508)	76.864.990.212

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		554.711.510.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.373.127.200)	(33.277.286.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		510.338.382.800	(33.277.286.430)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		121.445.892.786	(42.508.566.365)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	71.945.273	42.580.511.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	121.517.838.059	71.945.273

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Vũ Xuân Thủy



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và Số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 03 năm 2022.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là được tính theo năm dương lịch, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

* Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ từ 566.266.210.000 đồng lên 1.110.977.720.000 đồng bằng phát hành bổ sung vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Ngày 07/03/2022 việc góp vốn đã hoàn thành và được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (theo công văn số 1089/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco).

** Ngày 23/03/2022, Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai góp thêm vốn vào Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (Bệnh viện Green), cụ thể như sau:

- Tổng số vốn đã góp vào Bệnh viện Green: 177.000.000.000 đồng (số lượng cổ phần nắm giữ: 17.700.000 cổ phần tương đương với 33,65% vốn điều lệ).

- Số vốn đầu tư bổ sung là: 554.000.000.000 đồng, trong đó thông qua nhận chuyển nhượng từ các cổ đông hiện hữu của Bệnh viện Green 24.000.000 cổ phần với giá 20.000 đồng/cổ phần (tổng giá trị 480.000.000.000 đồng) và góp vốn từ việc mua cổ phần phát hành thêm của Bệnh viện Green là 7.400.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần (tổng giá trị 74.000.000.000 đồng).

Ngày 07/03/2022, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư bổ sung vốn vào Bệnh Viện Green, tổng số vốn đã đầu tư là: 731.000.000.000 đồng, số cổ phần tại Bệnh viện Green do công ty nắm giữ: 49.100.000 cổ phần chiếm 81,85% vốn điều lệ. Bệnh viện Green trở thành công ty con của Công ty.

*** Ngày 24/12/2022, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐQT về việc thoái 32,3% vốn đầu tư vào Bệnh viện Green (chuyển nhượng 19.400.000 cổ phần) với giá chuyển nhượng 20.000 đồng/cổ phần. Sau khi chuyển nhượng số cổ phần này tại ngày 29/12/2022, Công ty sở hữu 49,5% vốn cổ phần của Bệnh viện Green. Bệnh viện Green trở thành công ty liên kết của Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
5	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	49,50%

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 12 người (tại ngày 31/12/2021 là 11 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

5. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

11. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	28.038.108	10.210.976
Tiền gửi ngân hàng	21.489.799.951	61.734.297
Cộng	21.517.838.059	71.945.273
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	121.517.838.059	71.945.273

(*) Khoản tiền gửi 100 tỷ VND có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - PGD Lạc Viên, lãi suất 5,6%/năm, ngày gửi 30/12/2022, ngày đến hạn 30/01/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

B09-DN

Tên đơn vị	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính						
Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào công ty con	196.627.461.496	(7.112.232.387)	189.515.229.109	195.915.951.496	(8.793.000.860)	187.122.950.636
Công ty Cổ phần giấy Hải Phòng	41.628.175.931	-	41.628.175.931	41.628.175.931	-	41.628.175.931
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	12.891.166.000	-	12.891.166.000	12.179.656.000	-	12.179.656.000
Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	7.238.119.565	-	7.238.119.565	7.238.119.565	-	7.238.119.565
Công ty Cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco	126.870.000.000	(7.112.232.387)	119.757.767.613	126.870.000.000	(8.793.000.860)	118.076.999.140
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	442.173.116.090	-	442.173.116.090	177.000.000.000	-	177.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	442.173.116.090	-	442.173.116.090	177.000.000.000	-	177.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40.624.251.523	(30.160.471.723)	10.463.779.800	40.624.251.523	(4.547.663.673)	36.076.587.850
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	(13.160.471.723)	10.463.779.800	23.624.251.523	(2.547.663.673)	23.624.251.523
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	15.000.000.000	(2.000.000.000)	12.452.336.327
Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cộng	679.424.829.109	(37.272.704.110)	642.152.124.999	413.540.203.019	(13.340.664.533)	400.199.538.486

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. Phải thu khác

3.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác các bên liên quan	181.021.872.504	169.365.575.391
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	7.170.000.000	8.270.000.000
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	1.590.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	7.280.000.000	13.270.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	3.535.875.000	2.535.875.000
Công ty Cổ phần Hải Hà	2.079.922.000	659.922.000
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng - góp vốn thừa	298.753.821	9.638.753.821
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	117.404.303.901	121.691.024.570
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	-
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	41.000.000.000	11.500.000.000
Phải thu các đối tượng khác	359.147.723.970	82.011.723.970
Tạm ứng	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	28.018.504.970	18.682.504.970
Ủy thác đầu tư chứng khoán	45.450.000.000	45.450.000.000
Tạm ứng cho Văn phòng đại diện tập đoàn thực hiện dự án tại số 47 Phố Mới, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng thực hiện dự án Bệnh viện Việt - Hàn - Trung tâm chăm sóc người Cao tuổi Thủy Nguyên	8.397.819.000	8.397.819.000
Phải thu của công nợ công nợ ứng trước cho các cá nhân thực hiện các công việc cho Tập đoàn	9.471.400.000	9.471.400.000
Ông Phạm Xuân Sơn - tiền bán cổ phần	139.300.000.000	-
Ông Vũ Văn Quỳnh - tiền bán cổ phần	128.500.000.000	-
Cộng	540.169.596.474	251.377.299.361

3.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác các bên liên quan	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	4.600.000.000	4.600.000.000
Cộng	4.600.000.000	4.600.000.000

4. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc không quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	28.018.504.970	-	-	-
Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	-	-	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	-	-	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	8.135.875.000	-	-	-
Nguyễn Tuấn Anh - Ủy thác đầu tư chứng khoán	45.450.000.000	19.825.934.231	-	-
Cộng	91.738.797.752	19.825.934.231	-	-

5. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay các bên liên quan	25.000.000.000	53.652.400.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện quốc tế Green	-	28.652.400.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	53.652.400.000

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số cuối năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	440.450.405	200.000.000	105.330.455	745.780.860
- Khấu hao trong năm	32.726.964	-	-	32.726.964
Số cuối năm	473.177.369	200.000.000	105.330.455	778.507.824
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	50.454.140	-	-	50.454.140
Số cuối năm	17.727.176	-	-	17.727.176

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 305.330.455 VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 305.330.455 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 0 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 0 VND

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Các nhà cung cấp khác	594.214.088	594.214.088
Cộng	1.888.258.688	1.888.258.688

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

B09-DN

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.229.626.340	1.451.932.533	-	21.681.558.873
Thuế thu nhập cá nhân	1.880.903.910	3.175.121.798	3.452.300.548	1.603.725.160
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	22.110.530.250	4.630.054.331	3.455.300.548	23.285.284.033

9. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>11.463.668.543</i>	<i>5.210.137.841</i>
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	-	4.088.370.167
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	11.463.668.543	221.757.005
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	900.010.669
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>1.342.885.133</i>	<i>1.372.151.990</i>
Kinh phí công đoàn	23.044.340	29.689.576
Bảo hiểm xã hội	31.120.200	22.224.880
Bảo hiểm y tế	5.491.800	3.999.010
Bảo hiểm thất nghiệp	1.540.800	589.782
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	865.501.800	845.851.800
Cổ tức phải trả cổ đông	31.937.770	28.144.170
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	384.248.423	441.652.772
Cộng	<u>12.806.553.676</u>	<u>6.582.289.831</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

10. Vốn chủ sở hữu							
10.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2021	556.266.210.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	46.234.041.664	33.510.112.906	661.335.519.241	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	51.619.037.717	51.619.037.717	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(33.282.690.600)	(33.282.690.600)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	556.266.210.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	46.234.041.664	51.846.460.023	679.671.866.358	
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	46.234.041.664	51.846.460.023	679.671.866.358	
Tăng vốn trong năm	554.711.510.000	-	-	-	-	554.711.510.000	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.999.860.396	34.999.860.396	
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(44.376.920.800)	(44.376.920.800)	
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(888.000.000)	(888.000.000)	
Số dư cuối năm nay	1.110.977.720.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	46.234.041.664	41.581.399.619	1.224.118.315.954	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 41/2022/NQ-ĐHĐCĐ-HAP ngày 14/05/2022. Tỷ lệ cổ tức được chia theo nghị quyết là 4%/Vốn điều lệ.

10.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Vũ Dương Hiền	143.683.340.000	71.841.670.000
Các cổ đông khác	967.294.380.000	484.424.540.000
Cộng	<u>1.110.977.720.000</u>	<u>556.266.210.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	556.266.210.000	556.266.210.000
+ Vốn góp tăng trong năm	554.711.510.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>1.110.977.720.000</u>	<u>556.266.210.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(44.376.920.800)	(33.282.690.600)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	55.626.621
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	55.471.151
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	55.471.151
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.017.216.179	3.132.301.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.776.114.367	52.939.203.600
Lãi từ bán khoản đầu tư dài hạn	99.173.116.090	-
Cộng	<u>140.966.446.636</u>	<u>56.071.505.242</u>

2. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	-	1.654.590.430
Chi phí tài chính khác	10.448.017	10.186.976
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	23.931.825.335	(10.031.134.144)
Cộng	<u>23.942.273.352</u>	<u>(8.366.356.738)</u>

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.421.704.484	5.846.445.013
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.726.964	32.726.964
Thuế, phí và lệ phí	3.060.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	71.912.863.521	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.618.041.281	1.319.907.555
Chi phí bằng tiền khác	4.583.984.105	4.757.428.961
Cộng	80.572.380.355	11.959.508.493

4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	2.421.704.484	5.846.445.013
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.726.964	32.726.964
Chi phí dự phòng	71.912.863.521	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.618.041.281	1.319.907.555
Chi phí khác bằng tiền	4.587.044.105	4.760.428.961
Cộng	80.572.380.355	11.959.508.493

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.451.932.533	859.315.770
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.451.932.533	859.315.770

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	36.451.792.929	52.478.353.487
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(29.192.130.262)	(48.181.774.639)
Các khoản điều chỉnh tăng	11.583.984.105	4.757.428.961
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.583.984.105	4.757.428.961
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	40.776.114.367	52.939.203.600
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	40.776.114.367	52.939.203.600
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	7.259.662.667	4.296.578.848
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.259.662.667	4.296.578.848
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.451.932.533	859.315.770

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng	2.171.845.000	4.377.509.750
Hội đồng quản trị		
Vũ Dương Hiền	588.436.000	1.385.588.000
Vũ Xuân Thùy	442.971.000	871.022.000
Vũ Xuân Cường	349.551.000	701.716.500
Vũ Xuân Thịnh	294.204.000	728.446.000
Nguyễn Đức Hậu	81.000.000	94.500.000
Lê Như Tiến	-	75.600.000
Phí Trọng Phúc	80.000.000	94.500.000
Đoàn Đức Luyện	80.000.000	31.500.000
Bùi Doãn Nhân	255.683.000	394.637.250
Ban kiểm soát	690.842.375	1.018.112.292
Phạm Đức Phiên	74.000.000	67.500.000
Nguyễn Thị Mỹ Trang	214.980.000	354.280.000
Khoa Thị Thanh Huyền	203.293.300	181.798.294
Cao Thị Thúy Lan - Kế toán trưởng	198.569.075	414.533.998
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	2.862.687.375	5.395.622.042

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

B09-DN

<i>Các giao dịch khác</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thành viên Ban lãnh đạo		
- Cho vay	14.176.912.329	12.670.000.000
- Nhận lại tiền cho vay	14.176.912.329	12.670.000.000
- Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm	29.500.000.000	20.900.000.000
- Thu lại tiền ủy quyền gửi tiết kiệm	-	22.900.000.000
- Nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	136.234.795	72.657.534
- Nhận góp vốn chủ sở hữu	71.841.670.000	-
- Chi cổ tức	5.747.333.600	-
- Chi tạm ứng	-	2.000.000.000
- Nhận lại tiền tạm ứng	-	2.000.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hải Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	Công ty con
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	Công ty con từ 01/03/2022 đến ngày 29/12/2022
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ông giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng		
Thu kinh phí Công đoàn	20.937.874	25.712.110
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	7.170.000.000	5.300.000.000
Thu tiền cổ tức	8.270.000.000	13.570.000.000
Chuyển tiền về Công ty mẹ	176.000.000	-
Các khoản chi hộ khác	49.057.600	-
Nhận nợ phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	9.336.000.000	-
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn		
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn chuyển tiền thanh toán	-	1.200.000.000
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	25.748.370.167	20.370.000.000
Thu tiền cổ tức	24.270.000.000	7.100.000.000
Chuyển tiền về Công ty mẹ	3.380.000.000	-
Góp vốn bổ sung	711.510.000	-
Công ty Cổ phần Hải Hà		
Công ty Cổ phần Hải Hà chuyển tiền thanh toán	-	240.000.000
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	4.120.000.000	2.500.000.000
Thu tiền cổ tức	2.700.000.000	2.500.000.000

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc		
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	1.800.000.000	4.790.000.000
Thu tiền cổ tức	2.010.000.000	2.990.000.000
Bù trừ công nợ phải thu phải trả khác	-	190.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco		
Chuyển tiền về Công ty mẹ	9.340.000.000	9.800.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green		
Phải thu tiền bảo hiểm	-	2.850.000.000
Phải trả tiền chi hộ	150.000.000	150.000.000
Phải thu tiền cổ tức	-	7.159.000.000
Thu tiền cổ tức	-	17.659.000.000
Thanh toán công nợ	32.789.120.669	11.059.010.669
Thu hồi tiền cho vay	28.652.400.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng		
Phải thu về cho vay	-	1.135.875.000
Phải thu tiền chi hộ	1.000.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng		
Phải thu tiền cổ tức	1.937.737.000	1.550.189.600
Thu tiền cổ tức	1.937.737.000	1.550.189.600
Tiền gửi có kỳ hạn	36.504.722.686	-
Thu tiền gửi có kỳ hạn	36.504.722.686	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	284.403.239	-
Phải thu tiền chi hộ	1.386.000	-

2.3 Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.5; V.9.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 24/03/2022. Số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2022.

Bản chất của phân loại lại

- Các khoản chuyển tiền cho Công ty TNHH Vida Hải Phòng nộp tiền thuê đất theo các thông báo nộp tiền thuê đất hằng kỳ đối với Công ty TNHH Vida Hải Phòng đến 31/12/2021 đang được trình bày trên Báo cáo tài chính ở khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là: 1.135.875.000 đồng, khoản mục "Phải thu về cho vay dài hạn" là: 4.600.000.000 đồng thay vì trình bày ở các khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và "Phải thu dài hạn khác".

- Các khoản ủy quyền cho ông Vũ Dương Hiền gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng Sài Gòn Thương tín tại ngày 31/12/2021 đang được ghi nhận là "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" thay vì trình bày ở khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng của việc thay đổi phân loại đối với Báo cáo tài chính riêng

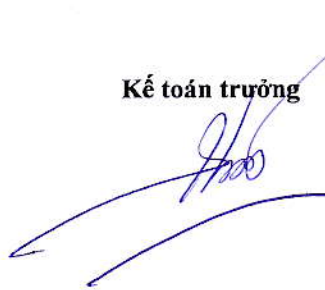
	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11.500.149.600	(11.500.000.000)	149.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11.500.000.000	(11.500.000.000)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	240.014.011.861	11.500.000.000	251.514.011.861
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.135.875.000	(1.135.875.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	238.741.424.361	12.635.875.000	251.377.299.361
Phải thu về cho vay dài hạn	215	58.252.400.000	(4.600.000.000)	53.652.400.000
Phải thu dài hạn khác	216	-	4.600.000.000	4.600.000.000

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy